

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 28/06/2019.

V/v “*Xin ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Đoạt

2/ Ông Nguyễn Thành Thái

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Thanh Sang - Thư ký
TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không.

Trong ngày 28 tháng 06 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/02/2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 04/06/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Anh **Trương Bá P**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/01/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:***

- Về hôn nhân: Vào năm 1996 chị Nguyễn Thị T và anh Trương Bá P đi đến hôn nhân là do mai mối, anh chị được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh K, anh chị được cấp giấy chứng nhận kết vào ngày 11/01/2008. Trong quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu anh chị sống rất hạnh phúc cho đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mà chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống nên hai người thường xuyên cự cãi nhau. Đến

tháng 7 năm 2017 anh P trở về nhà em ruột của anh sinh sống và cũng từ đó anh chị bắt đầu sống ly thân với nhau cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Bá P vì chị không còn tình cảm vợ chồng với anh P.

- *Về con chung*: Chị T trình bày vợ chồng chị có 01 người con chung tên Trương Bá T, sinh ngày 14/07/1997. Do cháu T đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung*: Chị T khai rằng chị và anh P không có tài sản chung và không có nợ ai cũng như không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Ý kiến của bị đơn anh Trương Bá P*: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh P vẫn vắng mặt. Do đó, không có lời khai của anh Trương Bá P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Trương Bá P là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Vào năm 1996 chị Nguyễn Thị T và anh Trương Bá P đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh K và anh chị được cấp giấy chứng nhận kết vào ngày 11/01/2008 đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống hai bên xảy ra mâu thuẫn mà chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống nên hai người thường xuyên cự cãi nhau, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, khuyên ngăn nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị T và anh P sống ly thân với nhau cho đến nay đã được hơn 02 năm. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trương Bá P, Hội đồng xét xử thấy rằng; tình cảm vợ chồng

giữa chị T và anh P không còn khả năng đoàn tụ vì theo chị T trình bày thì mâu thuẫn giữa chị và anh P đã trầm trọng, gia đình hai bên cũng tham hòa giải, khuyên ngăn nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều hơn; đồng thời trong thời gian sống ly thân anh chị cũng không liên lạc hay quan tâm gì đến nhau. Điều này chứng tỏ đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Bá P là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ con chung*: Có 01 người con chung tên Trương Bá T, sinh ngày 14/07/1997. Do cháu T đã trưởng thành chị T không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Chị T xác nhận chị và anh P không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn với anh Trương Bá P.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Trương Bá P.

2/ Về quan hệ con chung: Không xét.

3/ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0000706, ngày 14/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trương Bá P có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hồng Điệp